

Số: **05** /2017/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày **17** tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XV- KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 27/6/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về Ban hành Nghị quyết quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 69/BC-KTNS ngày 05/7/2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về mức thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

2. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

3. Đối tượng không phải nộp phí: Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân

trong diện tích đó và trường hợp đất, đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục, giảm nhẹ thiên tai thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản đó.

4. Mức thu:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
A	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	40.000
2	Quặng măn-gan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-mon (antimon)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng	Tấn	40.000
12	Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
13	Quặng cromit	Tấn	60.000
14	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
15	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
B	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000

6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát trắng	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
13	Cao lanh; Phen-sờ-phát (fenspat)	m ³	7.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
16	Đôlômít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
18	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	5.000
21	Than các loại	Tấn	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

5. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu: Mức thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Khoản 4, Điều này.

6. Các trường hợp được áp dụng mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu.

a) Hoạt động khai thác khoáng sản còn lại ở bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ;

b) Hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản, nhưng có chức năng, nhiệm vụ hoặc có đăng ký kinh doanh, trong quá trình hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ hoặc theo chuyên ngành đã đăng ký mà thu được khoáng sản.

7. Các nội dung khác: thực hiện theo quy định hiện hành tại Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

8. Cơ quan thu phí: Cục thuế tỉnh Lào Cai

9. Quản lý, sử dụng số tiền phí thu được:

a) Cơ quan thu phí nộp 100 % số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khoá XV - Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo Tây Bắc;
- Ban Công tác đại biểu, UBTCNS của Quốc hội;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh,
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Báo Lào Cai, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Các chuyên viên;
- Lưu VT, TH.

CHỦ TỊCH



(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Vịnh